



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 12/31/2019	Tại ngày 31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,841,286,912,587	4,330,671,814,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	892,512,923,504	1,038,281,209,462
1. Tiền	111		435,089,509,540	348,751,510,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		457,423,413,964	689,529,698,770
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,823,285,340	28,011,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		186,138	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(152,538)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,823,251,740	28,011,800,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,540,210,917,055	1,847,136,673,354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,391,122,631,752	1,602,337,603,339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		164,764,909,577	193,713,174,336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		166,365,903,063	187,633,232,862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(182,042,527,337)	(136,547,337,183)
IV. Hàng tồn kho	140	6	1,156,269,834,090	1,005,806,038,013
1. Hàng tồn kho	141		1,178,869,305,322	1,034,126,786,928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22,599,471,232)	(28,320,748,915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226,469,952,598	411,436,093,385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,167,694,735	8,522,285,940
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		215,624,393,457	400,786,975,549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,677,864,406	2,126,831,896
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1,251,639,720,558	1,232,389,760,023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,300,580,591	8,162,504,752
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,407,972,900	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		941,130,000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		29,951,477,691	8,162,504,752
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		198,758,032,360	190,496,727,093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	91,889,465,194	87,993,861,420
- Nguyên giá	222		345,040,412,003	327,863,935,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253,150,946,809)	(239,870,073,660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	106,868,567,166	102,502,865,673
- Nguyên giá	228		111,646,092,179	106,860,184,632
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,777,525,013)	(4,357,318,959)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	717,113,908,051	758,428,814,929
- Nguyên giá	231		858,194,158,578	858,194,158,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(141,080,250,527)	(99,765,343,649)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		39,476,191,275	38,512,494,154
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	39,476,191,275	38,512,494,154
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41,699,000,406	22,705,237,055
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	31,039,870,918	15,474,289,268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	30,006,800,000	28,910,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22,640,229,299)	(22,160,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		3,292,558,787	480,947,787
V. Tài sản dài hạn khác	260		222,292,007,875	214,083,982,040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	211,579,330,375	198,530,067,519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			3,310,854,521
3. Lợi thế thương mại	269		10,712,677,500	12,243,060,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,092,926,633,145	5,563,061,574,237

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 24 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 12/31/2019	Tại ngày 31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,422,495,281,009	3,942,652,024,730
I. Nợ ngắn hạn	310		3,092,294,428,244	3,557,079,155,532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,272,606,273,102	1,428,095,256,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83,965,854,492	89,349,766,737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	29,257,745,856	29,801,737,904
4. Phải trả người lao động	314		110,573,169,228	81,425,763,820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		38,161,182,473	28,345,497,684
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27,992,142,804	31,870,171,186
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		224,409,376,753	179,413,912,692
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	1,271,269,576,961	1,614,290,757,720
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34,059,106,575	74,486,291,576
II. Nợ dài hạn	330		330,200,852,765	385,572,869,198
1. Phải trả người bán dài hạn				
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20,454,545,483	47,727,272,747
3. Phải trả dài hạn khác	337		50,842,360,645	54,635,171,676
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	255,603,946,637	279,910,424,775
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,300,000,000	3,300,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1,670,431,352,136	1,620,409,549,507
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1,670,431,352,136	1,620,409,549,507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,001,240,000	866,001,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133,918,052,614	133,918,052,614
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		131,776,000,000	90,820,087,775
4. Cổ phiếu quỹ	415		(50,118,432,974)	(50,118,432,974)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		272,167,291,300	172,453,174,126
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		168,366,380,071	264,287,335,590
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,067,570,968	200,269,009,711
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132,298,809,103	64,018,325,879
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17	148,320,821,125	143,048,092,376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,092,926,633,145	5,563,061,574,237

Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

MÃ SỐ B 02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,315,416,069,809	9,794,481,429,076	3,081,864,969,820	11,267,438,038,670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44,665,092,351	141,643,954,939	190,311,621,563	303,508,430,306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,270,750,977,458	9,652,837,474,137	2,891,553,348,257	10,963,929,608,364
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,128,277,505,308	9,029,847,365,477	2,679,140,475,900	10,224,518,625,737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142,473,472,150	622,990,108,660	212,412,872,357	739,410,982,627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	10,683,240,206	38,641,665,294	33,891,351,248	87,179,107,678
7. Chi phí tài chính	22	19	15,175,650,341	74,323,527,434	59,219,122,562	135,495,318,710
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,589,249,344	68,135,627,619	25,529,402,137	93,644,838,733
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-277,814,387	(434,418,350)	(472,031,025)	(967,331,882)
9. Chi phí bán hàng	24		71,222,404,864	245,192,218,079	76,371,017,667	271,209,834,011
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61,049,933,728	211,418,264,378	76,548,451,212	246,730,373,055
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,430,909,036	130,263,345,713	33,693,601,139	172,187,232,647
12. Thu nhập khác	31		66,258,316,038	115,956,262,647	7,720,394,450	18,558,007,869
13. Chi phí khác	32		15,412,387,033	42,380,794,091	2,222,685,696	7,842,691,758
14. Lợi nhuận khác	40		50,845,929,005	73,575,468,556	5,497,708,754	10,715,316,111
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56,276,838,041	203,838,814,269	39,191,309,893	182,902,548,758
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	18,302,894,713	51,916,160,114	18,705,059,885	54,228,196,030
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	3,310,854,521	(3,310,854,521)	(3,310,854,521)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,973,943,328	148,611,799,634	23,797,104,529	131,985,207,249
Trong đó:						
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		-1,012,003,553	19,775,044,584	48,706,256,930	(33,201,857,512)
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	61		38,985,946,881	128,836,755,050	7,720,394,450	165,187,064,761
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	459	328		1,872

Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 24 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>203,838,814,269</i>	<i>182,512,486,730</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	66,771,646,146	68,269,641,488
Các khoản dự phòng	03	45,809,389,589	70,512,996,621
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	148,402,035	(3,384,565,760)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(79,390,614,788)	(61,389,293,024)
Chi phí lãi vay	06	68,135,627,619	93,376,087,267
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>305,313,264,870</i>	<i>349,897,353,322</i>
Biến động các khoản phải thu	09	154,040,846,830	348,297,892,285
Biến động hàng tồn kho	10	(166,074,558,582)	(243,261,909,150)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thu)	11	210,176,699,510	(114,998,660,317)
Biến động chi phí trả trước	12	(12,974,065,492)	16,518,897,400
Tiền lãi vay đã trả	13	(74,304,373,236)	(92,039,643,102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60,502,264,185)	(56,565,355,516)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6,635,579,676	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12,324,040,897)	(10,611,476,937)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>349,987,088,494</i>	<i>197,237,097,985</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47,653,404,541)	(11,715,479,711)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	79,855,724,132	1,177,688,181
Chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23	(2,811,611,000)	(9,247,947,787)
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24	539,000,000	9,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16,268,721,243)	(1,350,000,000)
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28,726,549,261	61,337,305,501
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>42,387,536,609</i>	<i>49,201,566,184</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3,400,000,000	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		(14,595,110,632)
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,341,111,914,030	6,662,948,556,690
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,766,218,573,269)	(7,078,799,826,342)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(116,436,251,822)	(120,145,639,162)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(538,142,911,061)</i>	<i>(550,592,019,446)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>	<i>(145,768,285,958)</i>	<i>(304,153,355,277)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,038,281,209,462	1,342,345,339,986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	89,224,753	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	892,512,923,504	1,038,281,209,462


Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ là 2.619 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.450 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11,12.

Chi tiết 4 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Công ty con gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Điện tử điện lạnh Bình Minh	TP HCM	40.81	51%	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng.
2	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Nha Trang	99.79	100	Bán buôn nhiều loại rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
3	Công ty CP Vận Tải và Xếp dỡ cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco -Ale ("Petrosetco -Ale")	TP HCM	22.44	51	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng
4	Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh ("Công Nghệ Xanh")	TP HCM	40.02	50	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 - 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 24 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận Theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản trả trước tiền mua vô bình ga, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền mua vô bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Bộ tài chính “ Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai”

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

6% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	10,028,988,980	6,239,434,885
Tiền gửi ngân hàng	425,060,520,560	342,512,075,807
Các khoản tương đương tiền	457,423,413,964	689,529,698,770
	<u>892,512,923,504</u>	<u>1,038,281,209,462</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20,160,000,000	20,160,000,000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	7,846,800,000	6,750,000,000
	<u>30,006,800,000</u>	<u>28,910,000,000</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản để bán	-	32,450,512,124
Hàng mua đang đi đường	42,373,371,551	118,592,796,571
Thành phẩm	4,288,127	
Nguyên liệu, vật liệu	1,775,516,749	1,351,239,429
Công cụ, dụng cụ	2,378,501,478	2,018,607,974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	439,158,005	439,158,002
Hàng hoá	1,062,311,419,351	816,565,961,532
Hàng gửi bán	69,587,050,061	62,708,511,296
Cộng	<u>1,178,869,305,322</u>	<u>1,034,126,786,928</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,599,471,232)	(28,320,748,915)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1,156,269,834,090</u>	<u>1,005,806,038,013</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2019	99,698,720,422	89,010,638,713	125,046,085,544	14,108,490,401	327,863,935,080
Mua trong năm	224,104,251	6,535,331,817	28,454,529,458	570,171,862	35,784,137,388
Giảm khác	-9,073,960,800	-2,686,544,103	(5,438,730,182)	(1,408,425,380)	(18,607,660,465)
Tại ngày 31/12/2019	90,848,863,873	92,859,426,427	148,061,884,820	13,270,236,883	345,040,412,003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2019	61,215,381,454	71,270,033,440	92,238,658,016	15,146,000,750	239,870,073,660
Khấu hao trong năm	4,117,093,488	5,080,153,756	14,250,764,167	1,125,656,431	24,573,667,842
Thanh lý	-2,614,906,625	-2,190,434,292	-5,106,041,776	-1,381,412,000	(11,292,794,693)
Tại ngày 31/12/2019	62,717,568,317	74,159,752,904	101,383,380,407	14,890,245,181	253,150,946,809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2019	28,131,295,556	18,699,673,523	46,678,504,413	-1,620,008,298	91,889,465,194
Tại ngày 1/1/2019	38,483,338,968	17,740,605,273	32,807,427,528	-1,037,510,349	87,993,861,420

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2019	101,988,494,434	4,871,690,198	106,860,184,632
Tăng trong năm	8,200,800,000	304,470,600	8,505,270,600
Giảm khác/phân loại lại	-3,651,185,053	-68,178,000	-3,719,363,053
Tại ngày 31/12/2019	106,538,109,381	5,107,982,798	111,646,092,179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2019	-	4,357,318,959	4,357,318,959
Khấu hao trong năm	-	488,384,054	488,384,054
Giảm khác	-	-68,178,000	-68,178,000
Tại ngày 31/12/2019	-	4,845,703,013	4,777,525,013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2019	106,538,109,381	262,279,785	106,868,567,166
Tại ngày 1/1/2019	101,988,494,434	514,371,239	102,502,865,673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2019	6,120,000,000	852,074,158,578	858,194,158,578
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-
Giảm khác/phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	6,120,000,000	852,074,158,578	858,194,158,578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2019	2,198,213,790	97,567,129,859	99,765,343,649
Khấu hao trong năm	612,000,000	40,702,906,878	41,314,906,878
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	2,810,213,790	138,270,036,737	141,080,250,527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2019	3,309,786,210	713,804,121,841	717,113,908,051
Tại ngày 1/1/2019	3,921,786,210	754,507,028,719	758,428,814,929

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.
- Quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất sở hữu bởi PSMT đang được sử dụng để làm trạm chiết nạp ga.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Chi tiết theo công trình:

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VND
Dự án Cape Pearl	37,509,649,278	37,503,649,278
Các công trình khác	1,966,541,997	1,008,844,876
	39,476,191,275	38,512,494,154
 Biến động tăng, giảm		
	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VND
Số dư đầu năm	38,512,494,154	38,512,494,154
Tăng trong năm	1,159,909,091	-
Giảm khác	196,211,970	-
Số dư cuối năm	39,476,191,275	38,512,494,154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74,742,000,000	74,742,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58,962,908,969	58,962,908,969
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10,733,401,247	10,733,401,247
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6,600,000,000	6,600,000,000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	5,100,000,000
Tổng cộng	400,311,972,126	400,311,972,126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80.05%	80.05%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99.79%	99.79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71.46%	71.46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14,359,957,249	15,039,870,918	14,359,957,249	15,474,289,268
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế				
Vịnh Hòa EMERALD BAY	16,000,000,000	16,000,000,000	-	
	30,359,957,249	31,039,870,918	14,359,957,249	15,474,289,268

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	Phú Yên	20	20	Dịch vụ khách sạn nghỉ dưỡng

Theo nghị quyết số 22/DV-THDK -NQ ngày 9/07/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã chấp nhận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30/6/2019, Tổng công ty đã góp 16 tỷ đồng tương đương 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	124,007,351,744	99,171,522,333
Chi phí trả trước dài hạn khác	87,571,978,631	99,358,545,186
	211,579,330,375	198,530,067,519

Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CÁC KHOẢN VAY

(a). Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	310,536,859,590	209,290,236,950
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	19,347,095,676	11,917,055,159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	46,977,174,409	434,735,344,254
Ngân hàng TMCP Á Châu	29,494,928,134	28,572,727,562
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	289,550,368,658	391,201,759,866
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam		407,904,543,961
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	555,423,793,026	48,669,089,968
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	15,000,000,000	82,000,000,000
Vay cá nhân	4,939,357,468	
	1,271,269,576,961	1,614,290,757,720

(b). Vay dài hạn (ii)

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Ngân hàng TMCP Á Châu	250,415,496,637	279,910,424,775
Ngân hàng TM CP Đông Nam Á	4,350,000,000	
Vay cá nhân	838,450,000	
	255,603,946,637	279,910,424,775

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(ii) Khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn hết ngày 31/12/2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	7,793,121,655	7,814,553,202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,991,850,170	18,963,055,991
Thuế thu nhập cá nhân	7,040,084,221	3,024,128,711
Thuế, phí, lệ phí khác	432,689,810	-
	29,257,745,856	29,801,737,904

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 24 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	866,001,240,000	133,918,052,614	-35,523,322,342	56,740,087,775	172,453,174,126	163,812,852,269	303,178,676,162	1,660,580,760,604
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16,861,274,457	113,081,223,363	129,942,497,820
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	(14,595,110,632)	-	-	-	-	(14,595,110,632)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-	(2,406,053,671)	(15,267,255,570)	(17,673,309,241)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	34,080,000,000	-	(35,988,398,831)	(135,936,890,213)	(137,845,289,044)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	768,418,152	-768,418,152	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	866,001,240,000	133,918,052,614	-50,118,432,974	90,820,087,775	172,453,174,126	143,048,092,376	264,287,335,590	1,620,409,549,507
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	19,775,044,584	128,836,755,050	148,611,799,634
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3,400,000,000	-	3,400,000,000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2,108,156,699)	(8,252,275,661)	(10,360,432,360)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	100,000,000,000	-	(100,000,000,000)	-
Tăng do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
Chi trả cổ tức	-	-	-	40,896,000,000	-	(26,020,129,737)	(116,505,434,908)	(101,629,564,645)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	59,912,225	(285,882,826)	225,970,601	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	866,001,240,000	133,918,052,614	-50,118,432,974	131,776,000,000	272,167,291,300	148,320,821,125	168,366,380,071	1,670,431,352,136

Chi tiêu Cổ phiếu Quỹ thể hiện giá trị cổ phiếu của Tổng Công ty đang được nắm giữ bởi Công ty con và Công ty Mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86,600,124	86,600,124
+ Cổ phiếu phổ thông	86,600,124	86,600,124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,590,310	1,590,310
+ Cổ phiếu phổ thông	1,590,310	1,590,310
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85,009,814	85,009,814
+ Cổ phiếu phổ thông	85,009,814	85,009,814

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209,738,510,000	24.22	209,738,510,000
Các cổ đông khác	656,262,730,000	75.78	656,262,730,000
	866,001,240,000	100	866,001,240,000

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Vốn điều lệ	184,644,598,000	171,665,773,000
Vốn khác của chủ sở hữu	32,823,230,000	22,686,160,000
Quỹ đầu tư phát triển	7,366,690,987	7,080,808,161
Lợi nhuận chưa phân phối	(75,343,697,862)	(57,214,648,785)
Cổ phiếu quỹ	(1,170,000,000)	(1,170,000,000)
	148,320,821,125	143,048,092,376

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 24 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,423,963,075	78,937,812,887
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,803,405,155	8,241,294,791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,414,297,064	
	38,641,665,294	87,179,107,678

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	68,195,393,167	93,644,838,733
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,587,498,267	34,164,710,492
Chi phí tài chính khác	3,540,636,000	7,685,769,485
	74,323,527,434	135,495,318,710

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	203,838,814,269	182,902,548,758
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:	75,128,022,595	71,684,158,786
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	16,072,861,092	1,206,691,516
- Lỗ không tính thuế	59,055,161,503	70,477,467,270
Các khoản điều chỉnh giảm	-19,386,036,294	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	259,580,800,570	254,586,707,544
Thu nhập chịu thuế	259,580,800,570	254,586,707,544
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51,916,160,114	50,917,341,509
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-3,310,854,521

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông		
sở hữu cổ phần phổ thông	128,836,755,050	165,187,064,761
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,624,816,244	4,511,149,927
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	85,009,814	85,842,004
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,461	1,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên mua hàng

	2019	2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22,712,318,602	19,759,753,049
Các công ty thành viên PVN	1,456,243,650,168	744,366,925,882
	1,478,955,968,771	764,126,678,931

Bên bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	2019	2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	142,818,748,344	19,759,753,049
Các công ty thành viên PVN	1,148,720,053,146	1,416,226,132,790
	1,291,538,801,490	1,435,985,885,839

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.


Phạm Thị Ninh
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM
2019 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2018**

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất trong quý 4 đạt 37.97 tỷ đồng tăng 14.17 tỷ đồng tương ứng với 59.6% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ doanh nghiệp có phát sinh tăng khoản thu nhập khác từ hoạt động chuyển nhượng tài sản là nhà cửa vật kiến trúc và chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tại số 12 Trương Công Định và số 1 Trần Khắc Chung, TP Vũng Tàu dẫn đến lợi nhuận trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Đại

